

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Xét Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-BKTNS ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Nghị quyết này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 109; khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Cụ thể các trường hợp như sau:

a) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất;

- b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- c) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- d) Tính thuế sử dụng đất;
- đ) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- e) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- g) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- h) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- i) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- k) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- m) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

3. Sửa đổi nội dung “huyện Phú Quốc” thành “thành phố Phú Quốc”, “thị trấn An Thới” thành “phường An Thới”, “thị trấn Dương Đông” thành “phường Dương Đông”.

4. Bổ sung quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trừ trường hợp không phải xác định giá đất cụ thể và trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 Hội đồng nhân dân tỉnh) cụ thể như sau:

- a) Quy định về vị trí: được phân tối đa làm 3 vị trí
- b) Giới hạn mỗi vị trí được xác định như sau
 - Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn thành phố Phú Quốc (trừ Bãi Trường):
 - + Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 400.
 - + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800.
 - + Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.
 - Giới hạn vị trí đất tại Bãi Trường, thành phố Phú Quốc:

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 350.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới.

- Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ bãi biển ở Phú Quốc):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển vào đến mét thứ 50.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 100 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

+ Vị trí 2: Tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đầu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến mét thứ 50;

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 50 đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

- Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau (vừa tiếp giáp tuyến đường, vừa tiếp giáp bãi biển; tiếp giáp 02 tuyến đường song song,...) thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

Điều 2. Thông qua nội dung bãi bỏ giá đất khu công nghiệp trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Điều 3. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát: 308.000 đồng/m².
2. Đất khai thác than bùn : 280.000 đồng/m².
3. Đất khai thác đất sét: 182.000 đồng/m².”

Điều 4. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Bảng giá đất thành phố Rạch Giá (tại Phụ lục

số 01 kèm theo Nghị quyết này);

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 02 Bảng giá đất thành phố Hà Tiên (tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này);

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 03 Bảng giá đất huyện An Biên (tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này);

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 04 Bảng giá đất huyện An Minh (tại Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết này);

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 05 Bảng giá đất huyện Châu Thành (tại Phụ lục số 05 kèm theo Nghị quyết này);

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 06 Bảng giá đất huyện Giang Thành (tại Phụ lục số 06 kèm theo Nghị quyết này);

7. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 07 Bảng giá đất huyện Giồng Riềng (tại Phụ lục số 07 kèm theo Nghị quyết này);

8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 08 Bảng giá đất huyện Gò Quao (tại Phụ lục số 08 kèm theo Nghị quyết này);

9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 09 Bảng giá đất huyện Hòn Đất (tại Phụ lục số 09 kèm theo Nghị quyết này);

10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 10 Bảng giá đất huyện Kiên Hải (tại Phụ lục số 10 kèm theo Nghị quyết này);

11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 11 Bảng giá đất huyện Kiên Lương (tại Phụ lục số 11 kèm theo Nghị quyết này);

12. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 12 Bảng giá đất thành phố Phú Quốc (tại Phụ lục số 12 kèm theo Nghị quyết này);

13. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 13 Bảng giá đất huyện Tân Hiệp (tại Phụ lục số 13 kèm theo Nghị quyết này);

14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 14 Bảng giá đất huyện U Minh Thượng (tại Phụ lục số 14 kèm theo Nghị quyết này);

15. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 15 Bảng giá đất huyện Vĩnh Thuận (tại Phụ lục số 15 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính hỗ trợ được áp dụng tại thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng theo Nghị quyết này.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định

trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, không áp dụng theo Nghị quyết này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi tám thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký.

K. K.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng công tác HĐND;
- Đăng công báo tỉnh;
- Trang thông tin điện tử;
- Văn phòng điện tử;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC 12
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí - khu vực	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1.1 Vị trí bãi biển thuộc Khu vực phường Dương Dương Đông, phường An Thới	450	381	450
1.2 Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (trừ xã Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)	420	356	420
2. Địa bàn phường Dương Đông, phường An Thới			
Vị trí 1	450	381	450
Vị trí 2	306	270	306
3. Địa bàn xã Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh			
Vị trí 1	286	252	286
Vị trí 2	202	176	202
4. Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)			
Vị trí 1	151	151	151
Vị trí 2	106	106	106
5. Địa bàn xã Thổ Châu			
Vị trí 1	84	84	84
Vị trí 2	59	59	59
6. Khu vực các đảo nhỏ còn lại	59	59	59

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Tính từ lộ giới hoặc lề lộ (đối với đường chưa có quy định lộ giới) vào đến mét thứ 90.
- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	672
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại	574

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Ranh Phường Dương Đông đến ngã ba Búng Gội	11.200
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000
2	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	7.000
3	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600
4	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000
5	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800
6	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thom))	
	- Từ Ngã ba UBND xã Gành Dầu - Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu)	7.000
	- Từ Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Đường vào khu tái định cư	2.800
	Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000
	Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thom)	5.000
7	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800
8	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	7.000
9	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85) từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thom) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
10	- Từ cầu Cửa Cạn (<i>cầu mới</i>) - Cầu Rạch Cốc (<i>cầu gỗ</i>)	5.600
11	- Từ cầu Rạch Cốc (<i>cầu gỗ</i>) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500
12	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (<i>cầu gỗ</i>) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu	4.200
13	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến	4.200
14	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến	4.200
15	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ An Thới đến Dương Tơ	
	- Từ Cầu Sáu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200
16	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cái, xã Bãi Thơm	
	- Từ ranh Phường Dương Đông (<i>đường Nguyễn Trung Trực</i>) - UBND xã Cửa Dương	9.800
	- Từ UBND xã Cửa Dương - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (<i>ấp Xóm Mới, Bãi Thơm</i>)	5.000
	- Từ ngã ba Gành Dầu (<i>ấp Xóm Mới, Bãi Thơm</i>) - Cầu Bà Cái	5.000
17	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86) từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000
18	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500
19	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (<i>từ Ngã ba Cống chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)</i>)	
	- Từ ngã ba Đường trục Nam Bắc đảo - đến ngã tư Bến Tràm	5.600
	- Từ ngã tư Bến Tràm - ngã ba đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	5.600
20	Ngã ba cầu Ông Khìn đến đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (<i>đường vào núi Dầu Sỏi cũ</i>)	2.800
21	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200



TT	Tên đường	Vị trí 1
22	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200
23	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100
24	Từ ngã ba Ông Lang - Cổng Sovico	4.200
25	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200
26	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800
27	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	2.100
28	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	2.100
29	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.800
30	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500
31	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100
32	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100
33	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100
34	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000
35	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)	
	- Từ cầu Bà Cai - ngã tư Đông Đảo	3.000
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800
36	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)	
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600
37	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	2.800
38	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng	3.500
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800
40	Đường Bãi Vòng (ĐH.83) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000
41	Đường Đồng Tranh (ĐH.87) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000
42	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600

TT	Tên đường	Vị trí 1
43	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000
44	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200
45	Đường Suối Mây (ĐH.81) Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000
46	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)	
	- Từ ranh phường Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp	14.000
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ	7.000
47	Đường Trung tâm Bãi Trường	
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700
48	Đường nhánh Số 2	5.000
49	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bèo)	4.200
50	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	
51	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	
52	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	
53	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vem - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800
54	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)	
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000
55	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) – cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Các tuyến đường còn lại	7.000
56	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm	
	- Lô góc	4.785
	- Lô thường	4.350

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	5.000
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét	4.000

b. Các tuyến, đoạn đường đất ở đô thị:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I	Phường Dương Đông	
1	Bạch Đằng	
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000
6	Mạc Cửu	15.000
7	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000
8	Ngô Quyền	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gãy	27.000
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000
10	Nguyễn Huệ	18.000
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000
12	Lý Thường Kiệt	15.000
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000
14	Hoàng Văn Thụ	
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000
15	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000
16	Hùng Vương	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000
17	Lý Tự Trọng	15.000
18	Nguyễn Trãi	18.000
19	Nguyễn An Ninh	15.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
21	Nguyễn Du	15.000
22	Lê Lợi	15.000
23	Võ Thị Sáu	15.000
24	Trần Hưng Đạo	
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ	54.000
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000
27	Phan Đình Phùng	15.000



TT	Tên đường	Vị trí 1
28	Đoàn Thị Điềm	12.000
29	Mạc Thiên Tích	12.000
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000
31	Minh Mạng	9.000
32	Chu Văn An	15.000
33	Lê Hồng Phong	15.000
34	Trần Phú	
	- Từ cầu Gãy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông	12.000
37	Trần Bình Trọng	9.000
38	Phan Nhung	9.000
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 - Sông Dương Đông (đường Số P24)	9.000
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Dầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	6.000
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	12.000
45	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cống chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	
46	Nguyễn Thị Định	9.000
	Phường An Thới	
1	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Cầu Sáu - Ngã tư giao đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem	10.500
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
2	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000
3	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500
4	Trần Quốc Toàn (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000
5	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000
6	Chương Dương	12.000
7	Lê Quý Đôn	12.000
8	Phạm Ngọc Thạch	12.000
9	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	7.500
10	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toàn	7.500
11	Phùng Hưng	10.500
12	Hồ Thị Nghiêm	9.000
13	Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000
14	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)	
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ	9.000
15	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)	
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200
16	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000
17	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yên	
18	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500
19	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500
20	- Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ)	4.500
21	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới	
-	Khu vực An Thới	
	+ Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500



TT	Tên đường	Vị trí 1
	+ Lô góc giao nhau đường 6m	6.313
	+ Lô thường mặt đường 6m	5.261
-	Khu vực Hòn Thơm	
	+ Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050
	+ Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787
	+ Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261
	+ Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735



Bảng 4: Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển

DVT: Nghìn đồng/m²

T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Bãi Trường			
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234
3	Bãi Bà Kèo			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500



T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	17.325	12.128	10.395
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	5.688	3.982	3.413
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	4.550	3.185	2.730
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	3.504	2.453	2.103
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	5.250	3.675	3.150
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	4.200	2.940	2.520
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	3.234	2.264	1.940
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	3.500	2.450	2.100
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	2.800	1.960	1.680
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	2.156	1.509	1.294
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh			

T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617

